

Số: 277 /BC-UBND

Bình Dương, ngày 13 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

Tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2018 Dự toán thu, chi ngân sách năm 2019

Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân (HĐND) tỉnh
tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2018 và xây
dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2019 như sau:

I. Tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2018:

1. Thu ngân sách Nhà nước:

Tổng thu NSNN từ kinh tế - xã hội (KTXH) ước 50.000 tỷ đồng, đạt 96% dự toán Thủ tướng Chính phủ (TTCP) giao và 95% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 9% so với thực hiện năm 2017, trong đó:

- Thu nội địa: 36.000 tỷ đồng, đạt 91% dự toán TTCP giao và dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 10% so với thực hiện năm 2017.

- Thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu: 14.000 tỷ đồng, đạt 109% dự toán TTCP giao và 108% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 4% so với thực hiện năm 2017.

Năm 2018, tình hình kinh tế của địa phương tiếp tục ổn định và phát triển, các doanh nghiệp không ngừng nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh và tăng khả năng cạnh tranh, thị trường bất động sản những tháng đầu năm sôi động, các chính sách liên quan đến nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất tác động tích cực đến nguồn thu từ đất và thuế thu nhập cá nhân,... đã làm cho thu ngân sách nhà nước năm 2018 ước tăng khá so với thực hiện năm 2017 (tổng thu ước tăng 9%, trong đó thu nội địa ước tăng 10% so với năm 2017). Tuy nhiên, do dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2018 Trung ương giao quá cao so với năm trước và khả năng thực hiện của địa phương (so với số thực hiện năm 2017, tổng thu mới tăng 14%, riêng thu nội địa tăng 21%) là nguyên nhân chính dẫn đến tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế xã hội năm 2018 trên địa bàn không hoàn thành dự toán được giao.

2. Chi ngân sách địa phương (NSĐP)¹:

Tổng chi NSĐP: 17.550,4 tỷ đồng², đạt 100% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 16% so với thực hiện năm 2017, trong đó:

a) Chi cân đối NSĐP:

¹ Số liệu dự toán HĐND giao và số ước thực hiện năm 2018 đã bao gồm số chuyển nguồn vốn đầu tư XD CB thuộc kế hoạch năm 2017 chuyển sang bố trí bổ sung vào kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 là 511 tỷ đồng.

² Bao gồm số chi đầu tư từ nguồn bội chi NSĐP (nguồn vốn tình vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ) 39,4 tỷ đồng.

Tổng chi 17.511 tỷ đồng³, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 17% so với thực hiện năm 2017. Gồm:

- Chi đầu tư phát triển 7.061 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư XDCB 7.011 tỷ đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 8% so với thực hiện năm 2017.

- Chi thường xuyên 10.450 tỷ đồng, đạt 107% dự toán HĐND tỉnh thông qua, tăng 25% so với thực hiện năm 2017.

b) Chi từ nguồn bội chi NSĐP (nguồn vốn tỉnh vay lại từ nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ): 39,4 tỷ đồng.

3. Tình hình ước thực hiện thu, chi ngân sách của các huyện, thị xã, thành phố:

- Tổng thu NSNN từ KTXH (thu nội địa): 14.912 tỷ đồng, đạt 104% so với dự toán⁴, tăng 17% so với thực hiện năm 2017.

- Tổng chi NSĐP: 8.480 tỷ đồng, đạt 99% dự toán, tăng 13% so với thực hiện năm 2017. Trong đó, chi đầu tư XDCB ước thực hiện 1.356 tỷ đồng, đạt 100% dự toán⁵, tăng 13% so với thực hiện năm 2017.

* Cụ thể từng huyện, thị xã, thành phố như sau:

- Huyện Dầu Tiếng: tổng thu NSNN từ KTXH 302 tỷ đồng, đạt 131% dự toán, tăng 41% so với thực hiện năm 2017; tổng chi NSĐP 842 tỷ đồng, đạt 103% dự toán, tăng 15% so với thực hiện năm 2017 (trong đó chi đầu tư XDCB thực hiện 103 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 18% so với thực hiện năm 2017).

- Huyện Bắc Tân Uyên: tổng thu NSNN từ KTXH 399 tỷ đồng, đạt 120% dự toán, bằng 79% so với thực hiện năm 2017; tổng chi NSĐP 571 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 12% so với thực hiện năm 2017 (trong đó chi đầu tư XDCB 84 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, bằng 68% so với thực hiện năm 2017).

- Thị xã Tân Uyên: tổng thu NSNN từ KTXH 1.795 tỷ đồng, đạt 120% dự toán, tăng 25% so với thực hiện năm 2017; tổng chi NSĐP 945 tỷ đồng, đạt 105% dự toán, tăng 5% so với thực hiện năm 2017 (trong đó chi đầu tư XDCB thực hiện 96.354 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, bằng 74% so với thực hiện năm 2017).

- Huyện Bàu Bàng: tổng thu NSNN từ KTXH 288 tỷ đồng, đạt 113% dự toán, tăng 14% so với thực hiện năm 2017; tổng chi NSĐP 556 tỷ đồng, đạt 99% dự toán, tăng 5% so với thực hiện năm 2017 (trong đó chi đầu tư XDCB 79 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, bằng 61% so với thực hiện năm 2017).

³ Bao gồm cả thực chi năm 2018 và chuyển nguồn sang năm 2019 thực hiện.

⁴ Số thu của khối huyện đạt cao so với dự toán, nhất là thị xã Tân Uyên, các huyện Bắc Tân Uyên, Bàu Bàng, Dầu Tiếng chủ yếu do lĩnh vực mua, bán bất động sản đang sôi động dẫn đến số thu lệ phí trước bạ, thuế TNCN, thu tiền sử dụng đất tăng cao, bên cạnh đó phát sinh tiền thuê đất do các doanh nghiệp nộp 01 lần cho nhiều năm.

⁵ Số liệu dự toán và ước thực hiện năm 2018 đã bao gồm số chuyển nguồn vốn đầu tư XDCB thuộc kế hoạch năm 2017 sang bố trí bổ sung vào kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 là 96 tỷ đồng.

- Thị xã Thuận An: tổng thu NSNN từ KTXH 3.749 tỷ đồng đạt 104% dự toán, tăng 21% so với thực hiện năm 2017; tổng chi NSĐP 1.195 tỷ đồng, đạt 96% dự toán, tăng 4% so với thực hiện năm 2017 (trong đó chi đầu tư XD CB 252 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 116% so với thực hiện năm 2017).

- Thị xã Dĩ An: tổng thu NSNN từ KTXH 3.536 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 24% so với thực hiện năm 2017; tổng chi NSĐP 1.184 tỷ đồng, đạt 95% dự toán, tăng 35% so với thực hiện năm 2017 (trong đó chi đầu tư XD CB 337 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 305% so với thực hiện năm 2017).

- Thành phố Thủ Dầu Một: tổng thu NSNN từ KTXH 2.831 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 11% so với thực hiện năm 2017; tổng chi NSĐP 1.538 tỷ đồng, đạt 97% dự toán, tăng 16% so với thực hiện năm 2017 (trong đó chi đầu tư XD CB 210 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, bằng 73% so với thực hiện năm 2017).

- Huyện Phú Giáo: tổng thu NSNN từ KTXH 271 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 21% so với thực hiện năm 2017; tổng chi NSĐP 837 tỷ đồng, đạt 101% dự toán, tăng 16% so với thực hiện năm 2017 (trong đó chi đầu tư XD CB thực hiện 93 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, bằng 84% so với thực hiện năm 2017).

- Thị xã Bến Cát: tổng thu NSNN từ KTXH 1.741 tỷ đồng, đạt 95% dự toán, tăng 12% so với thực hiện năm 2017; tổng chi NSĐP 812 tỷ đồng, đạt 99% dự toán, tăng 12% so với thực hiện năm 2017 (trong đó chi đầu tư XD CB thực hiện 103 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, bằng 81% so với thực hiện năm 2017).

II. Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2019:

Năm 2019, dự toán thu ngân sách được Trung ương giao tương đối phù hợp với khả năng thực hiện của tỉnh, trong đó thu nội địa có tăng so với thực hiện năm 2018 nhưng trong phạm vi tỷ lệ tăng theo quy định của Trung ương⁶, dẫn đến khả năng thực hiện hoàn thành dự toán thu năm 2019 là khả thi. Tuy nhiên, bên cạnh mặt thuận lợi trong điều hành thu ngân sách như trên, còn có những mặt bất lợi đó là nguồn thu được để lại cho NSĐP hưởng tăng không nhiều so với năm trước, cùng với quy định phải giữ lại 50% tăng thu NSĐP để tạo nguồn cải cách tiền lương (CCTL), như vậy số thực sự còn được chi của NSĐP không cao⁷, trong khi nhu cầu chi phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm 2019 là rất lớn (do đây là năm có ý nghĩa quan trọng nhằm thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh đề ra trong giai đoạn 2016-2020), từ đó đã làm ảnh hưởng rất lớn đến khả năng cân đối ngân sách của tỉnh. Đồng thời, đây là năm có ý nghĩa quan trọng để chuẩn bị cho thời kỳ ổn định mới và trong việc xác định lại tỷ lệ phân chia giữa các cấp ngân sách. Trên cơ sở tiếp tục quán triệt nhiệm vụ góp phần ổn định kinh tế vĩ mô, duy trì tăng trưởng ở mức hợp lý, bảo đảm chi cho y tế, giáo dục, phúc lợi, an sinh xã hội, an ninh, quốc phòng, đảm

⁶ Tăng không nhiều so với dự toán năm 2018 được Thủ tướng Chính phủ giao (dự toán thu nội địa năm 2018 tăng 11% so với ước thực hiện năm 2018 và tăng 1% so với dự toán năm 2018).

⁷ Tổng số chi tạo nguồn CCTL là 1.465 tỷ đồng (trong đó cấp tỉnh là 1.168 tỷ đồng, khối huyện 297 tỷ đồng), dẫn đến số thật sự được chi của NSĐP do TTCP giao chỉ còn 17.041 tỷ đồng, nếu tính theo dự toán thu do UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thì số thu NSĐP được hưởng để cân đối chi NSĐP là 17.084 tỷ đồng.

bảo kinh phí đáp ứng nhu cầu điều chỉnh tiền lương theo lộ trình cũng như bố trí kinh phí kịp thời nhằm thực hiện chính sách hỗ trợ cho cán bộ công chức viên chức tự nguyện tinh giản biên chế,... làm tiền đề cho thời kỳ ổn định ngân sách 2021-2025, dự toán chi NSDP được tỉnh xây dựng phù hợp với khả năng và nhu cầu của địa phương, do vậy phải huy động nguồn kết dư NSDP năm 2018 và các năm trước (bao gồm cả nguồn CCTL) chuyển sang mới đảm bảo được cân đối⁸, dự toán thu - chi ngân sách năm 2019 được xây dựng như sau:

1. Thu ngân sách Nhà nước:

a) Tổng thu ngân sách nhà nước từ kinh tế xã hội 54.500 tỷ đồng, tăng 9% so với ước thực hiện năm 2018, bằng 100% so với dự toán TTCP giao, gồm:

- Thu nội địa 40.000 tỷ đồng⁹, tăng 11% so với ước thực hiện năm 2018, bằng 100% so với dự toán TTCP giao.

- Thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu 14.500 tỷ đồng, tăng 4% so với ước thực hiện năm 2018, bằng 100% so với dự toán TTCP giao.

b) Thu từ nguồn vốn tinh vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ để bù đắp bội chi NSDP: 1.193 tỷ đồng.

2. Chi ngân sách địa phương:

Tổng chi NSDP 20.239 tỷ đồng¹⁰ tăng 15% so với dự toán năm 2018, tăng 11% so với dự toán TTCP giao¹¹, trong đó:

a) Chi cân đối NSDP:

Tổng chi 19.000 tỷ đồng, tăng 9% so với dự toán năm 2018, tăng 11% so với dự toán TTCP giao, cơ cấu chi được bố trí như sau:

- Chi đầu tư phát triển 7.650 tỷ đồng¹², chiếm tỷ trọng 40,3% tổng chi NSDP, trong đó chi đầu tư XD CB: 7.500 tỷ đồng¹³, chiếm tỷ trọng 39,5% so với tổng chi cân đối NSDP¹⁴, tăng 7% so với dự toán năm 2018.

⁸ Phải huy động nguồn kết dư NS (bao gồm nguồn CCTL) là 2.118 tỷ đồng, trong đó: kết dư ngân sách cấp tỉnh 1.839 tỷ đồng và huy động nguồn CCTL các năm trước của khối huyện để đảm bảo nhu cầu CCTL năm 2019 là 279 tỷ đồng.

⁹ Bao gồm một số khoản thu lớn như: thu từ DNNN 4.026 tỷ đồng, tăng 5% so với UTH năm 2018; thu từ các DN có VĐT nước ngoài 11.700 tỷ đồng, tăng 16% so với UTH năm 2018; thu từ kinh tế dân doanh 9.760 tỷ đồng, tăng 20% so với UTH năm 2018; thuế thu nhập cá nhân 5.460 tỷ đồng, tăng 14% so với UTH năm 2018; thuế BVMT 1.750 tỷ đồng, tăng 26% so với UTH năm 2018; lệ phí trước bạ 1.300 tỷ đồng, tăng 14% so với UTH năm 2018; thu tiền sử dụng đất 2.050 tỷ đồng, bằng 73% so với UTH năm 2018; thu tiền cho thuê đất 1.100 tỷ đồng, bằng 80% so với UTH năm 2018; thu xổ số kiến thiết 1.405 tỷ đồng, bằng 98% so với UTH năm 2018 (trong đó: thu từ XSKT tỉnh 1.350 tỷ đồng, thu từ xổ số điện toán 55 tỷ đồng).

¹⁰ Trong tổng chi ngân sách địa phương trên chưa bao gồm dự toán chi từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu: 811 tỷ đồng (trừ dự toán chi từ nguồn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông).

¹¹ Trong dự toán TTCP giao đã loại trừ số chi để dành nguồn CCTL năm 2019 là 1.465 tỷ đồng.

¹² Bao gồm: chi đầu tư XD CB 7.500 tỷ đồng; chi bổ sung vốn Quỹ Phát triển nhà ở 33,9 tỷ đồng (nhằm bổ sung vốn phát triển nhà ở xã hội theo Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ), chi Quỹ Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể 16,1 tỷ đồng, chi bổ sung vốn điều lệ Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh 100 tỷ đồng; Chi hỗ trợ lãi suất doanh nghiệp bị thiệt hại 20 triệu đồng.

¹³ Gồm các nguồn: chi đầu tư XD CB từ nguồn vốn trong nước 4.713,912 tỷ đồng, chi đầu tư từ nguồn thu XSKT 1.405 tỷ đồng, chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 1.381,088 tỷ đồng. Tiền sử dụng đất sau khi bố trí dự toán kinh phí đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp GCN quyền SDD 33,5 tỷ đồng, cân đối vốn cho đầu tư XD CB 1.381,088 tỷ đồng, trích lập Quỹ Phát triển nhà ở 33,9 tỷ đồng, hỗ trợ Quỹ phát triển kinh tế tập

- Chi thường xuyên 10.645 tỷ đồng¹⁵, tăng 9% so với dự toán năm 2018.

- Chi trả nợ lãi vay: 55 tỷ đồng.

- Dự phòng ngân sách bố trí 650 tỷ đồng chiếm tỷ trọng 3,4% tổng chi cân đối NSDP¹⁶, trong đó ngân sách cấp tỉnh 440 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 3,3% tổng chi ngân sách cấp tỉnh¹⁷, ngân sách huyện 210 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 2,3% tổng chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố.

b) Chi từ nguồn bội chi NSDP (nguồn vốn tỉnh vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ): 1.193 tỷ đồng¹⁸.

c) Dự toán chi từ nguồn xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông do Trung ương bổ sung có mục tiêu về cho NSDP¹⁹: 46 tỷ đồng.

3. Một số biện pháp điều hành dự toán ngân sách năm 2019:

Để hoàn thành được nhiệm vụ tài chính- ngân sách năm 2019, UBND tỉnh yêu cầu các cấp, các ngành, các đơn vị tổ chức thực hiện có hiệu quả các biện pháp chủ yếu sau đây:

- Quản lý tốt nguồn thu, tổ chức thu đúng, thu đủ, thu kịp thời,... khai thác nguồn thu hợp lý, nuôi dưỡng nguồn thu, chống trốn thuế, thất thu và nợ thuế; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong các lĩnh vực nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và người dân theo quy định của pháp luật; bảo vệ quyền lợi hợp pháp cũng như tạo môi trường thuận lợi, rõ ràng để người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ.

- Nâng cao vai trò, trách nhiệm, tính chủ động của các Chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án, các đơn vị sử dụng NSNN đảm bảo phần đầu hoàn thành dự toán được giao; Tập trung đẩy nhanh công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát thanh toán và quyết toán vốn đầu tư, đảm bảo việc sử dụng vốn ngân sách có hiệu quả.

thể 16,1 tỷ đồng, bổ sung vốn điều lệ cho Quỹ Đầu tư phát triển 100 tỷ đồng, còn lại 485,412 tỷ đồng theo quy định phải trích lập Quỹ Phát triển đất và thực hiện một số nội dung chi khác nhưng do số dư Quỹ này hiện nay còn khá cao, nên kiến nghị sử dụng để cân đối thu, chi NSDP năm 2019.

¹⁴ Nếu tính luôn số chi từ nguồn bội chi NSDP thì chi đầu tư XD CB chiếm tỷ trọng 43% tổng chi NSDP.

¹⁵ Trong khoản chi thường xuyên: tiếp tục bố trí dự toán kinh phí 9,9 tỷ đồng để chi hỗ trợ tiền ăn trưa cho CB, CC, VC làm việc tại Trung tâm Hành chính tỉnh; bố trí dự toán 8,19 tỷ đồng thực hiện đề án "Giao thông công cộng Thành phố mới Bình Dương" và 18,329 tỷ đồng thực hiện đề án "Nâng cao chất lượng vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2018-2020" theo Quyết định số 1881/QĐ-UBND ngày 31/8/2018 của UBND tỉnh.

¹⁶ Trong dự phòng NSDP có dự nguồn cho nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho cán bộ công chức tự nguyện tinh giản biên chế sau khi đề án được thông qua.

¹⁷ Tỉnh trên tổng chi bao gồm chi chuyển giao ngân sách.

¹⁸ Trong tổng số chi nêu trên đã bao gồm 460,4 tỷ đồng để hoàn trả nguồn tạm ứng trong năm 2018 của ngân sách tỉnh.

¹⁹ Trong tổng thu NSDP chưa tính toán nguồn thu này do Trung ương bổ sung có mục tiêu về cho ngân sách địa phương.

- Tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên, giảm mạnh kinh phí tổ chức hội thảo, khánh tiết, bố trí kinh phí mua sắm trang thiết bị chặt chẽ, đúng quy định; đảm bảo kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ cho cán bộ công chức viên chức thực hiện đề án tinh giản biên chế.

- Tăng cường kỷ luật tài chính – NSNN ở tất cả các cấp, các ngành, cơ quan, đơn vị; chỉ ban hành chính sách mới làm tăng chi NSNN khi thật sự cần thiết và cân đối được nguồn kinh phí trong quá trình thực hiện; triển khai có hiệu quả việc đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công, từng bước chuyển phương thức hỗ trợ trực tiếp của nhà nước sang cơ chế đặt hàng. Tăng cường xã hội hóa các lĩnh vực, các ngành có thể thu hút; tăng cường quản lý, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả các nguồn lực NSNN gắn với huy động tối đa nguồn lực ngoài nhà nước để thúc đẩy phát triển.

(Đính kèm các biểu mẫu số 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 25, 26, 27, 30, 31, 32, 33, 34, 36, 37, 39, 41, 42 theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ)

Trên đây là báo cáo ước thực hiện thu, chi ngân sách năm 2018 và dự toán thu, chi ngân sách năm 2019, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- UBMTQT tỉnh;
- CT, các PCT, thành viên UBND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Sở TC, Cục Thống kê;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, Tạo, CV, Tấn, HCTC, TH;
- Lưu VT *yc Alo*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm

ĐÁNH GIÁ CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 277 /BC-UBND ngày 13 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3 = 2-1	4 = 2/1
A	<u>Tổng nguồn thu ngân sách địa phương</u>	<u>17,834,956</u>	<u>18,872,492</u>	<u>1,037,536</u>	<u>106%</u>
	<i>Tổng nguồn thu cân đối NSDP (I+V+VI+VII)</i>	<i>17,834,956</i>	<i>18,872,492</i>	<i>1,037,536</i>	<i>106%</i>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	17,894,366	17,519,789	-374,577	98%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6,309,800	7,794,000	1,484,200	124%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	11,584,566	9,725,789	-1,858,777	84%
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên				
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư			0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	510,956	2,665,462	2,154,506	
VI	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL	-1,312,759	-1,312,759	0	
VII	Bổ sung cân đối thu chi NSDP từ nguồn CCTL năm 2018	742,393			
B	<u>Tổng chi NS địa phương</u>	<u>17,550,356</u>	<u>17,550,356</u>	<u>0</u>	<u>100%</u>
I	Tổng chi cân đối NSDP	17,510,956	17,510,956	0	100%
1	Chi đầu tư phát triển	7,061,323	7,061,211	-112	100%
2	Chi thường xuyên	9,809,633	10,449,745	-640,112	107%
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC			0	
5	Dự phòng ngân sách	640,000		-640,000	
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu			0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
A	B	1	2	3 = 2-1	4 = 2/1
III	Chi từ nguồn bội chi NSDP (nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ)	39,400	39,400	0	
<u>C</u>	<u>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (Tổng thu cân đối NSDP - Tổng chi cân đối NSDP)</u>	<u>324,000</u>	<u>1,361,536</u>	<u>1,037,536</u>	
<u>D</u>	<u>Chi trả nợ gốc của NSDP</u>	<u>0</u>	<u>0</u>		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh				
<u>E</u>	<u>Tổng mức vay của NSDP</u>	<u>39,400</u>	<u>39,400</u>	<u>0</u>	
I	Vay để bù đắp bội chi	39,400	39,400	0	
II	Vay để trả nợ gốc				

Ghi chú: Tổng thu NSDP và tổng chi NSDP không bao gồm ghi thu, ghi chi bổ sung từ ngân sách cấp trên

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 227 /BC-UBND ngày: 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018		Ước thực hiện năm 2018		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU NSNN	52.500.000	17.894.366	50.000.000	17.519.789	95%	98%
I	Thu nội địa	39,500,000	17,894,366	36,000,000	17,519,789	91%	98%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1,150,000	422,832	1,125,000	412,680	98%	98%
	- Thuế giá trị gia tăng	801,000	288,360	802,400	288,864	100%	100%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	330,000	118,800	305,600	110,016	93%	93%
	- Thuế TTĐB	5,200	1,872	5,000	1,800	96%	96%
	- Thuế tài nguyên	13,800	13,800	12,000	12,000	87%	87%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3,050,000	1,206,800	2,700,000	1,004,000	89%	83%
	- Thuế giá trị gia tăng	1,380,000	496,800	1,275,100	459,036	92%	92%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,360,000	489,600	1,314,900	473,364	97%	97%
	- Thuế TTĐB	140,000	50,400	60,000	21,600	43%	43%
	- Thuế tài nguyên	170,000	170,000	50,000	50,000	29%	29%
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	14,030,000	5,068,622	10,120,000	3,714,680	72%	73%
	- Thuế giá trị gia tăng	5,124,000	1,844,640	3,142,370	1,131,253	61%	61%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,200,000	2,952,000	5,822,630	2,096,147	71%	71%
	- Thuế TTĐB	650,000	215,982	1,000,000	332,280	154%	154%
	- Thuế tài nguyên	6,000	6,000	5,000	5,000	83%	83%
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	50,000	50,000	150,000	150,000	300%	
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9,185,000	3,341,800	8,100,000	2,949,280	88%	88%
	- Thuế giá trị gia tăng	4,900,000	1,764,000	4,124,000	1,484,640	84%	84%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,407,000	1,226,520	3,204,000	1,153,440	94%	94%
	- Thuế TTĐB	823,000	296,280	720,000	259,200	87%	87%
	- Thuế tài nguyên	55,000	55,000	52,000	52,000	95%	95%
5	Lê phí trước bạ	1,145,000	1,145,000	1,140,000	1,140,000	100%	100%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế nhà đất, thuế SD đất phi nông nghiệp	45,000	45,000	68,000	68,000	151%	151%
8	Thuế thu nhập	4,700,000	1,692,000	4,800,000	1,728,000	102%	102%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018		Ước thực hiện năm 2018		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
9	Thuế bảo vệ môi trường	1,100,000	147,312	1,390,000	186,149	126%	126%
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa SX, KD trong nước						
	- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
10	Thu Phí và lệ phí	460,000	380,000	320,000	245,000	70%	64%
	- Phí và lệ phí trung ương						
	- Phí và lệ phí địa phương						
11	Thuế chuyển quyền sử dụng đất						
12	Thu tiền sử dụng đất	1,800,000	1,800,000	2,800,000	2,800,000	156%	156%
13	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	600,000	600,000	1,370,000	1,370,000	228%	228%
14	Thu tiền bán tài sản nhà nước						
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			2,000	2,000		
16	Thu khác ngân sách	455,000	265,000	480,000	315,000	105%	119%
17	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	40,000	40,000	120,000	120,000	300%	300%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	440,000	440,000	35,000	35,000	8%	8%
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1,300,000	1,300,000	1,430,000	1,430,000	110%	110%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải Quan thu	13,000,000	0	14,000,000	0	108%	
1	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB	2,276,000		2,269,000			
2	Thuế GTGT	10,666,000		11,685,000			
3	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			12,000			
4	Thuế bảo vệ môi trường	10,000		10,000			
5	Thu khác	48,000		24,000			
IV	Thu viện trợ						

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 27/BC-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	17,550,356	17,550,356	0	100%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17,510,956	17,510,956	0	100%
I	Chi đầu tư phát triển	7,061,323	7,061,211	-112	100%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7,010,956	7,010,956	0	100%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	873,989	873,989		
-	Chi khoa học và công nghệ	1,850	1,850		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	532,760	402,760	-130,000	76%
-	Chi đầu tư từ thu XSKT	1,516,000	1,646,000	130,000	109%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	50,367	50,255	-112	100%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	9,809,633	10,449,745	640,112	107%
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,674,588	3,860,766	186,178	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	80,658	102,348	21,690	127%
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay			0	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			0	
V	Dự phòng ngân sách	640,000		-640,000	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				
D	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)	39,400	39,400		

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 377 /BC-UBND ngày 13 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	Tổng nguồn thu ngân sách địa phương	17.834,956	18.872,492	19.201,297	328,805	102%
	<i>Tổng nguồn thu cân đối NSDP (I+IV+V+VI)</i>	<i>17,834,956</i>	<i>18,872,492</i>	<i>19,201,297</i>	<i>328,805</i>	<i>102%</i>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	16,581,607	16,207,030	17,083,561	876,531	105%
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	6,309,800	7,794,000	7,286,773	-507,227	93%
2	Các khoản thu phân chia NSDP theo tỷ lệ %	11,584,566	9,725,789	11,261,843	1,536,054	116%
3	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL	-1,312,759	-1,312,759	-1,465,055	-152,296	112%
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên				0	
III	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
IV	Thu kết dư			2,117,736	2,117,736	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	510,956	2,665,462		-2,665,462	
VI	Bổ sung cân đối thu, chi NSDP từ nguồn CCTL năm 2018	742,393				
B	Tổng chi NS địa phương	17,550,356	17,550,356	20,239,040	2,688,684	115%
I	Tổng chi cân đối NSDP	17,510,956	17,510,956	19,000,000	1,489,044	109%
1	Chi đầu tư phát triển	7,061,323	7,061,211	7,650,020	588,697	108%
2	Chi thường xuyên	9,809,633	10,449,745	10,645,080	835,447	109%
3	Chi trả nợ các khoản do chính quyền địa phương vay			54,900	54,900	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ TC					
5	Dự phòng ngân sách	640,000		650,000	10,000	102%
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL					
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu					
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
IV	Chi từ nguồn bội chi NSDP (nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ)	39,400	39,400	1,193,200	1,153,800	
V	Chi an toàn giao thông từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu			45,840	45,840	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
<u>C</u>	<u>Bội chi NSDP/Bội thu NSDP (Tổng thu cân đối NSDP - Tổng chi cân đối NSDP)</u>	<u>324.000</u>	<u>1.361.536</u>	<u>201.297</u>	<u>-1.160.239</u>	<u>15%</u>
<u>D</u>	<u>Chi trả nợ gốc của NSDP</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc					
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư NS cấp tỉnh					
<u>E</u>	<u>Tổng mức vay của NSDP</u>	<u>39.400</u>	<u>39.400</u>	<u>1.193.200</u>	<u>1.153.800</u>	<u>3028%</u>
I	Vay để bù đắp bội chi	39,400	39,400	1,193,200	1,153,800	3028%
II	Vay để trả nợ gốc					

(*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm KH với UTH năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm KH với dự toán năm hiện hành.

Ghi chú: Tổng thu NSDP và tổng chi NSDP không bao gồm ghi thu, ghi chi bổ sung từ ngân sách cấp trên

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 277 /BC-UBND ngày 13 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
	TỔNG THU NSNN	50.000.000	17.519.789	54.500.000	18.548.616	109%	106%
I	Thu nội địa	36.000.000	17.519.789	40.000.000	18.548.616	111%	106%
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	1.125.000	412.680	1.134.000	418.992	101%	102%
	- Thuế giá trị gia tăng	802.400	288.864	838.200	301.752		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	305.600	110.016	273.000	98.280		
	- Thuế TTĐB	5.000	1.800	6.000	2.160		
	- Thuế tài nguyên	12.000	12.000	16.800	16.800		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	2.700.000	1.004.000	2.892.000	1.134.560	107%	113%
	- Thuế giá trị gia tăng	1.275.100	459.036	1.154.000	415.440		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.314.900	473.364	1.442.000	519.120		
	- Thuế TTĐB	60.000	21.600	150.000	54.000		
	- Thuế tài nguyên	50.000	50.000	146.000	146.000		
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	10.120.000	3.714.680	11.700.000	4.184.711	116%	113%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.142.370	1.131.253	3.974.000	1.430.640		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.822.630	2.096.147	6.854.000	2.467.440		
	- Thuế TTĐB	1.000.000	332.280	865.700	280.331		
	- Thuế tài nguyên	5.000	5.000	6.300	6.300		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	150.000	150.000		0		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.100.000	2.949.280	9.760.000	3.550.720	120%	120%
	- Thuế giá trị gia tăng	4.124.000	1.484.640	5.299.000	1.907.640		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.204.000	1.153.440	3.700.000	1.332.000		
	- Thuế TTĐB	720.000	259.200	703.000	253.080		
	- Thuế tài nguyên	52.000	52.000	58.000	58.000		
5	Lệ phí trước bạ	1.140.000	1.140.000	1.300.000	1.300.000	114%	114%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018		Dự toán năm 2019		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5 = 3/1	6 = 4/2
7	Thuế nhà đất, thuế SD đất phi nông nghiệp	68,000	68,000	50,000	50,000	74%	74%
8	Thuế thu nhập	4,800,000	1,728,000	5,460,000	1,965,600	114%	114%
9	Thuế bảo vệ môi trường	1,390,000	186,149	1,750,000	234,360	126%	126%
10	Phí và lệ phí	320,000	245,000	320,000	250,000	100%	102%
11	Thuế chuyên quyền sử dụng đất						
12	Tiền sử dụng đất	2,800,000	2,800,000	2,050,000	2,050,000	73%	73%
13	Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1,370,000	1,370,000	1,100,000	1,100,000	80%	80%
14	Thu tiền bán tài sản nhà nước						
15	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	2,000	2,000		0		
16	Thu khác ngân sách	480,000	315,000	583,000	408,673	121%	130%
17	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120,000	120,000	60,000	60,000	50%	50%
18	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	35,000	35,000	436,000	436,000	1246%	1246%
19	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1,430,000	1,430,000	1,405,000	1,405,000	98%	98%
II	Thu từ dầu thô						
III	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB, thuế VAT hàng NK do Hải Quan thu	14,000,000	0	14,500,000	0	104%	
1	Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế TTĐB	2,269,000		2,290,000		101%	
2	Thuế GTGT	11,685,000		12,158,000		104%	
3	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam	12,000					
4	Thuế bảo vệ môi trường	10,000		12,000		120%	
5	Thu khác	24,000		40,000		167%	
IV	Thu viện trợ						

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 27/BC-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	17,550,356	20,239,040	2,688,684	115%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17,510,956	19,000,000	1,489,044	109%
I	Chi đầu tư phát triển	7,061,323	7,650,020	588,697	108%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7,010,956	7,500,000	489,044	107%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực				
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	873,989			
-	Chi khoa học và công nghệ	1,850			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	532,760	1,381,088	848,328	259%
-	Chi đầu tư từ thu XSKT	1,516,000	1,405,000	-111,000	93%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	50,367	150,020	99,653	298%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên	9,809,633	10,645,080	835,447	109%
	Trong đó				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,674,588	3,872,144	197,556	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	80,658	73,746	-6,912	91%
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay		54,900		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
V	Dự phòng ngân sách	640,000	650,000	10,000	102%
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				
D	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)	39,400	1,193,200	1,153,800	3028%
E	CHI AN TOÀN GIAO THÔNG TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU		45,840	45,840	

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY-TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 217 /BC-UBND ngày 13 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán 2019	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	18,872,492	19,201,257	328,765
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17,510,956	19,000,000	1,489,044
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	1,361,536	201,257	-1,160,279
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	5,255,937	5,564,585	308,648
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC			0
I	Tổng dư nợ đầu năm	151,834	191,234	39,400
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP(%)			0
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			0
2	Vay từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	151,834	191,234	39,400
3	Vay trong nước			0
II	Trả nợ gốc trong năm			0
1	Theo nguồn vốn vay			0
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	- Vay từ nguồn vay chính phủ ngoài nước			0
	- Vốn khác			0
2	Theo nguồn trả nợ			0
	- Từ nguồn vốn vay để trả nợ gốc			0
	- Bội thu NSDP			0
	- Tăng thu, tiết kiệm chi			0
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh			0
III	Tổng mức vay trong năm	39,400	1,193,200	1,153,800
1	Theo mục đích vay			0
	- Vay để bù đắp bội chi			0
	- Vay để trả nợ gốc			0
2	Theo nguồn vay	39,400	1,193,200	1,153,800
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	39,400	1,193,200	1,153,800
	- Vốn trong nước khác			0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	191,234	1,384,434	1,193,200
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP(%)			0
	- Trái phiếu chính quyền địa phương			0
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	191,234	1,384,434	1,193,200
	- Vốn trong nước khác			0
G	Trả nợ lãi, phí		54,900	54,900

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 277/BC-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh (*)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH				
I	Nguồn thu ngân sách	12,329,770	12,912,587	582,817	105%
	<i>Nguồn thu cân đối ngân sách (1+ 5+ 6+7)</i>	<i>12,329,770</i>	<i>12,912,587</i>	<i>582,817</i>	<i>105%</i>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12,485,557	12,179,604	-305,953	98%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên				
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính				
4	Thu kết dư				
5	Thu chuyên nguồn từ năm trước chuyển sang	414,579	2,045,742	1,631,163	493%
6	Số giảm nguồn thu NSĐP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL	-1,312,759	-1,312,759	0	100%
7	Bổ sung cân đối thu, chi NSĐP từ nguồn CCTL năm 2018	742,393			
II	Chi ngân sách	12,369,170	12,497,451	128,281	101%
	<i>Chi cân đối ngân sách(1+2)</i>	<i>12,329,770</i>	<i>12,458,051</i>	<i>128,281</i>	<i>101%</i>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8,936,579	9,030,666	94,087	101%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3,393,191	3,427,385	34,194	101%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3,393,191	3,393,191	0	100%
	Chi bổ sung có mục tiêu		34,194	34,194	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu				
5	Chi từ nguồn bội chi NSĐP (nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ)	39,400	39,400	0	
III	<u>Bội chi/Bội thu (Tổng thu cân đối NS - Tổng chi cân đối NS)</u>	0	454,536	454,536	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	So sánh (*)	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
I	Nguồn thu ngân sách	8,898,377	9,387,290	488,913	105%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5,408,809	5,340,185	-68,624	99%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	3,393,191	3,427,385	34,194	101%
	Thu bổ sung cân đối NS	3,393,191	3,393,191	0	100%
	Thu bổ sung có mục tiêu		34,194	34,194	
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96,377	619,720	523,343	643%
II	Chi ngân sách	8,574,377	8,480,290	-94,087	99%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	8,574,377	8,480,290	-94,087	99%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới				
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú: Tổng thu ngân sách cấp tỉnh và tổng chi ngân sách cấp tỉnh không bao gồm ghi thu, ghi chi bổ sung từ ngân sách cấp trên

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số: 277/BC-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Dự toán năm 2018				Ước thực hiện năm 2018				So sánh			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/1	10=6/2	11=7/3	12=8/4
	TỔNG SỐ	14,379,500	14,379,500	0	0	14,912,000	14,912,000	0	0	104	104		
1	Thành phố Thủ Dầu Một	2,830,463	2,830,463			2,831,070	2,831,070			100	100		
2	Thị xã Thuận An	3,612,933	3,612,933			3,748,756	3,748,756			104	104		
3	Thị xã Dĩ An	3,527,175	3,527,175			3,535,610	3,535,610			100	100		
4	Thị xã Tân Uyên	1,492,749	1,492,749			1,794,770	1,794,770			120	120		
5	Thị xã Bến Cát	1,827,785	1,827,785			1,741,416	1,741,416			95	95		
6	Huyện Phú Giáo	271,413	271,413			271,725	271,725			100	100		
7	Huyện Dầu Tiếng	229,977	229,977			301,820	301,820			131	131		
8	Huyện Bàu Bàng	254,336	254,336			288,054	288,054			113	113		
9	Huyện Bắc Tân Uyên	332,669	332,669			398,779	398,779			120	120		

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019*(Kèm theo Báo cáo số: 277 /BC-UBND ngày 13 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)**Đơn vị: Triệu đồng*

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm								
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế trước bạ	3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập	6. Phí-lệ phí	7. Thu tiền thuê đất	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu khác ngân sách
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9		10
	TỔNG SỐ	14,912,000	14,912,000	8,100,000	1,140,000	0	68,000	889,000	245,000	1,370,000	2,800,000	300,000
1	Thành phố Thủ Dầu Một	2,831,070	2,831,070	1,297,034	601,645	0	30,601	187,088	51,366	48,375	528,071	86,890
2	Thị xã Thuận An	3,748,756	3,748,756	2,134,699	331,926	0	11,430	169,414	65,500	197,044	775,000	63,743
3	Thị xã Dĩ An	3,535,610	3,535,610	2,269,497	50,004	0	8,493	138,026	41,227	212,570	775,000	40,793
4	Thị xã Tân Uyên	1,794,770	1,794,770	705,341	31,366	0	3,148	124,031	27,828	590,025	281,384	31,647
5	Thị xã Bến Cát	1,741,416	1,741,416	1,189,870	57,781	0	9,146	128,410	20,900	126,353	182,956	26,000
6	Huyện Phú Giáo	271,725	271,725	119,563	16,724	0	739	37,550	6,500	31,848	49,064	9,737
7	Huyện Dầu Tiếng	301,820	301,820	111,950	15,660	0	538	35,444	7,183	57,872	58,969	14,204
8	Huyện Bàu Bàng	288,054	288,054	96,357	12,699	0	2,609	38,228	3,912	35,787	85,776	12,686
9	Huyện Bắc Tân Uyên	398,779	398,779	175,689	22,195	0	1,296	30,809	20,584	70,126	63,780	14,300

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CẤU CHI NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 277 /BC-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2018	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	17,550,356	12,369,170	8,574,377	17,550,356	12,497,451	8,480,290	100%	101%	99%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	17,510,956	12,329,770	8,574,377	17,510,956	12,458,051	8,480,290	100%	101%	99%
I	Chi đầu tư phát triển	7,061,323	5,704,946	1,356,377	7,061,211	5,704,834	1,356,377	100%	100%	100%
1	Chi đầu tư cho các dự án	7,010,956	5,654,579	1,356,377	7,010,956	5,654,579	1,356,377	100%	100%	100%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	873,989	873,989		873,989	873,989		100%	100%	
	Chi khoa học và công nghệ	1,850	1,850		1,850	1,850		100%	100%	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn									
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	532,760	532,760		402,760	402,760		76%	76%	
	Chi đầu tư từ thu XSKT	1,300,216	1,300,216		1,646,000	1,646,000		127%	127%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	50,367	50,367		50,255	50,255		100%	100%	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0			0					
II	Chi thường xuyên	9,809,633	2,851,633	6,958,000	10,449,745	3,325,832	7,123,913	107%	117%	102%
	Trong đó	0			0					

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2018	Bao gồm		Ước thực hiện năm 2018	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	NSDP	NS cấp tỉnh	NS huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,674,588	1,035,860	2,638,728	3,860,766	1,248,735	2,612,031	105%	121%	99%
2	Chi khoa học và công nghệ	80,658	74,756	5,902	102,348	96,405	5,943	127%	129%	101%
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	0			0					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0			0					
V	Dự phòng ngân sách	640,000	380,000	260,000	0					
VI	Chi bổ sung cân đối cho NS cấp dưới		3,393,191			3,427,385			101%	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0								
C	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)	39,400	39,400		39,400	39,400		100%	100%	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU									

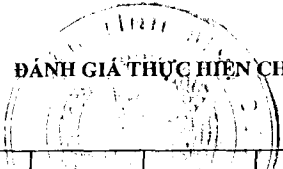
ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 277/BC-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2018	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	12,369,170	12,497,451	128,281	101%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	3,393,191	3,427,385	34,194	101%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8,936,579	9,030,666	94,087	101%
I	<u>Chi đầu tư phát triển (2)</u>	<u>5,704,946</u>	<u>5,704,834</u>	<u>-112</u>	<u>100%</u>
1	Chi đầu tư cho các dự án	5,654,579	5,654,579	0	100%
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	873,989	873,989		
b	Chi khoa học và công nghệ	1,850	1,850		
c	Chi quốc phòng	96,764	96,764		
d	Chi an ninh	443,455	443,455		
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	1,112,570	1,112,570		
e	Chi SN văn hóa thông tin	174,144	174,144		
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	82,534	82,534		
h	Chi SN thể dục thể thao	8,750	8,750		
i	Chi SN bảo vệ môi trường	491,575	491,575		
k	Chi SN kinh tế	2,316,265	2,316,265		
l	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng, đoàn thể	28,627	28,627		
m	Chi đảm bảo XH	15,277	15,277		
n	Chi khác	8,779	8,779		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	50,367	50,255	-112	100%
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>2,851,633</u>	<u>3,325,832</u>	<u>474,199</u>	<u>117%</u>
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,035,860	1,248,735	212,875	121%
b	Chi khoa học và công nghệ	74,756	96,405	21,649	129%

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN NĂM 2018	ƯỚC THỰC HIỆN NĂM 2018	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
c	Chi quốc phòng	64,000	69,091	5,091	108%
d	Chi an ninh	56,179	70,027	13,848	125%
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	210,050	296,060	86,010	141%
e	Chi SN văn hóa thông tin	76,474	90,383	13,909	118%
g	Chi SN phát thanh, truyền hình			0	
h	Chi SN thể dục thể thao	60,514	60,548	34	100%
i	Chi SN bảo vệ môi trường	121,175	126,895	5,720	105%
k	Chi SN kinh tế	353,667	389,103	35,436	110%
l	Chi hoạt động quản lý NN, Đảng, đoàn thể	542,305	609,703	67,398	112%
m	Chi đảm bảo XH	160,107	172,835	12,728	108%
n	Chi khác	96,546	96,047	-499	99%
III	<u>Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay</u>				
IV	<u>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</u>				
V	<u>Dự phòng ngân sách</u>	<u>380,000</u>		<u>-380,000</u>	
VI	<u>Chi tạo nguồn CCTL</u>				
C	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSĐP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)	39,400	39,400		
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NSĐP				



ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Báo cáo số 277/BC-UBND ngày 3/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

DVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	5,653,083	873,989	1,850	96,764	443,455	1,112,570	174,144	82,534	8,750	491,575	2,316,265	1,789,449	354,470	28,627	15,277	7,283
1	Nguồn vốn NSNN	5,653,083	873,989	1,850	96,764	443,455	1,112,570	174,144	82,534	8,750	491,575	2,316,265	1,789,449	354,470	28,627	15,277	7,283
1	Sở Thông tin và Truyền thông	25,794	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9,497	0	0	16,297	0	0
2	Sở VII-TT-DL	11,814	0	0	0	0	0	10,334	0	1,480	0	0	0	0	0	0	0
3	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	254	254	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Trường TC nghề Việt Hàn	1,138	1,138	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Sở Giao thông Vận tải	1,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1,000	1,000	0	0	0	0
6	Báo Bình Dương	421	0	0	0	0	0	421	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Bệnh viện Y học cổ truyền	2,860	0	0	0	0	2,860	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	2,000	0	0	0	0	0	2,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	UBND thị xã Dĩ An	126,370	45,770	0	0	0	0	32,380	0	7,270	2,000	38,950	38,950	0	0	0	0
10	Văn phòng Tỉnh ủy	3,120	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,120	0	0
11	Sở Xây dựng	3,760	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3,760	0	0
12	BVĐK tỉnh	39,969	0	0	0	0	39,969	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Đài PTTH BD	72,900	0	0	0	0	0	0	72,900	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Trường CĐ Y tế	52,960	52,960	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Sở KH&ĐT	700	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	700	0	0
16	Sở KH&CN	1,850	0	1,850	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Sở LĐ - TBXH	6,500	500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	6,000	0
18	Sở TN&MT	10,470	0	0	0	0	0	0	0	0	6,270	0	0	0	4,200	0	0
19	Bệnh viện Phục hồi chức năng	100	0	0	0	0	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
20	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bình Dương	16,093	16,093	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
21	UBND huyện Phú Giáo	135,783	61,000	0	185	0	783	0	0	0	0	73,365	73,365	0	450	0	0
22	UBND thị xã Thuận An	203,400	202,600	0	0	0	0	0	0	0	0	800	800	0	0	0	0
23	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2,268,058	381	0	0	0	907,614	84,000	9,634	0	0	1,258,644	1,174,884	83,460	0	602	7,183

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
24	Trung tâm đầu tư, khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	69,410	0	0	0	0	0	0	0	0	0	69,410	0	69,410	0	0	0
25	UBND Thị xã Bến Cát	130,050	56,900	0	0	0	0	15,000	0	0	0	58,150	58,150	0	0	0	0
26	UBND huyện Bàu Bàng	158,600	53,600	0	0	0	50,000	12,650	0	0	0	42,350	42,350	0	0	0	0
27	UBND huyện Dầu Tiếng	110,700	59,600	0	0	0	0	0	0	0	0	51,000	51,000	0	0	0	100
28	Tinh Đoàn Bình Dương	3,850	0	0	0	0	0	2,575	0	0	0	0	0	0	0	1,275	0
29	Ban Quản lý dự án Xây dựng khu ký túc xá sinh viên Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
30	Ban Quản lý rừng phòng hộ núi Cầu - Dầu Tiếng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	71,579	0	0	71,579	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
32	Lữ đoàn 429	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	Công an tỉnh Bình Dương	221,125	0	0	0	221,125	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
34	Cảnh sát PCCC	222,330	0	0	0	222,330	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
35	UBND TP Thủ Dầu Một	506,350	122,900	0	25,000	0	0	0	0	0	0	351,050	351,050	0	0	7,400	0
36	UBND TX Tân Uyên	283,350	130,750	0	0	0	71,244	1,327	0	0	0	80,029	-2,100	0	0	0	0
37	UBND huyện Bắc Tân Uyên	183,120	69,543	0	0	0	40,000	13,457	0	0	0	60,120	0	0	0	0	0
38	Công ty CP Nước - MT Bình Dương	503,605	0	0	0	0	0	0	0	0	483,305	20,300	0	0	0	0	0
39	Sở NN & PTNT tỉnh Bình Dương	201,600	0	0	0	0	0	0	0	0	0	201,600	0	201,600	0	0	0
40	Sở Công thương	100	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	100	0	0

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Thủ y sản	Nông nghiệp - Thủy lợi	Lâm nghiệp	Vận tải kho bãi	Hoạt động bảo vệ MT	Kinh tế khác	Giáo dục và Đào tạo	Y tế	Văn hoá	Thể thao	Phát thanh và truyền hình	HD Khoa học Công nghệ	HD Đảm bảo XH	Quản lý Hành chính	Đảng Đoàn thể	Quốc phòng	An ninh
A	B	1=2+...+18	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
33	Sở Khoa học và Công nghệ	31,340												23,107		8,233			
34	Sở Thông tin - Truyền thông	50,408						7,465	1,982					8,728		32,233			
35	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	231,646						6,143	39,477					1,200	167,835	16,991			
36	Sở Tư Pháp	17,017						3,149								13,868			
37	Sở Nội vụ	70,018						1,606	9,245							59,167			
38	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	13,271					536		1,925							10,810			
II	Khối đoàn thể	80,183	0	996	0	0	407	6,019	0	0	3,471	0	0	0	0	0	69,290	0	0
39	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	13,629					319										13,310		
40	Hội Cựu Chiến binh	3,498					88										3,410		
41	Tỉnh Đoàn	38,756		996			0	4,300			3,471						29,989		
42	Hội Nông dân	10,043						1,111									8,932		
43	Hội Liên hiệp Phụ nữ	14,257						608									13,649		
III	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	23,699	0	0	0	0	243	0	0	0	0	0	0	585	0	0	22,871	0	0
44	Hội Chữ thập đỏ	4,858															4,858		
45	Hội Văn học Nghệ thuật	8,515															8,515		
46	Hội Đông Y	1,009															1,009		
47	Hội Người mù	1,289															1,289		
48	Câu lạc bộ Hữu trí	1,057															1,057		
49	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	755															755		

ST T	Tên đơn vị	Tổng số	Thu ý sản	Nông nghiệp -Thủy lợi	Lâm nghiệp	Vận tải kho bãi	Hoạt động bảo vệ MT	Kinh tế khác	Giáo dục và Đào tạo	Y tế	Văn hoá	Thể thao	Phát thanh và truyền hình	HD Khoa học Công nghệ	HD Đảm bảo XH	Quản lý Hành chính	Đảng Đoàn thể	Quốc phòng	An ninh
A	B	1=2+...+18	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
50	Hội Liên hiệp các hội KHKT	2,585					243							585			1,757		
51	Hội Người cao tuổi	404															404		
52	Liên minh các Hợp tác xã	3,227															3,227		
IV	An ninh-Quốc phòng	198,776	0	0	0	0	20,822	0	700	0	0	0	0	0	0	0	0	69,091	108,163
53	Bộ Chỉ huy Quân sự	69,091																69,091	
54	Công an tỉnh	99,970					4,286		700										94,984
55	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy	29,715					16,536												13,179
V	Khối đảng	68,322	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	68,322	0	0
	Tinh ủy Bình Dương	68,322															68,322		

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2018
(Kèm theo Báo cáo số: 27/BC-UBND ngày 12/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán chi NSDP năm 2018										Ước thực hiện chi NSDP năm 2018										So sánh (%)									
		Chi đầu tư phát triển										Chi đầu tư phát triển										Chi đầu tư phát triển									
		Tổng số	Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Trong đó		Tổng số	Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi thường xuyên	Trong đó				
				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề (1)	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ				Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21=1/1	22=1/2	23=13/3	24=14/4	25=15/5	26=16/6	27=17/7	28=18/8	29=19/9	30=20/10
	TỔNG SỐ	8,574,376	1,356,377	0	0	1,356,377	0	0	7,218,000	2,638,728	5,902	8,480,290	1,356,377	0	0	1,356,377	0	0	7,123,913	2,612,031	5,943	99	100			100			99	99	101
1	Thành phố Thủ Dầu Một	1,505,184	209,658			209,658			1,375,526	432,208	83	1,537,849	209,658	0	0	209,658			1,328,191	436,686	0	97	100			100			97	101	0
2	Thị xã Thuận An	1,251,000	251,685			251,685			999,315	423,337	650	1,195,296	251,685	0	0	251,685			943,611	389,741	650	96	100			100			94	92	100
3	Thị xã Dĩ An	1,240,804	336,527			336,527			904,277	400,251	250	1,183,840	336,527	0	0	336,527			847,313	398,079	10	95	100			100			94	99	4
4	Thị xã Tân Uyên	898,474	96,354			96,354			802,120	275,850	434	945,046	96,354	0	0	96,354			848,692	277,147	692	105	100			100			106	100	159
5	Thị xã Bến Cát	817,724	103,152			103,152			714,572	272,734	1,000	812,066	103,152	0	0	103,152			708,914	272,720	1,847	99	100			100			99	100	185
6	Huyện Phú Giáo	832,285	93,275			93,275			739,010	268,387	400	837,177	93,275	0	0	93,275			743,902	278,853	400	101	100			100			101	104	100
7	Huyện Dầu Tiếng	816,849	103,381			103,381			713,468	271,430	1,200	842,087	103,381	0	0	103,381			738,706	253,290	505	103	100			100			104	93	42
8	Huyện Bàu Bàng	561,245	78,580			78,580			482,665	171,443	880	556,117	78,580	0	0	78,580			477,537	173,136	834	99	100			100			99	101	95
9	Huyện Bắc Tân Uyên	570,812	83,765			83,765			487,047	123,087	1,005	570,812	83,765	0	0	83,765			487,047	132,379	1,005	100	100			100			100	108	100

Ghi chú:
(1) Chi tính nguồn vốn phân cấp theo tiêu chí

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 277 /BC-UBND ngày 13 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	12,329,770	12,912,587	13,221,189	308,602	102%
	<i>Nguồn thu cân đối ngân sách (1+ 4+5+ 6+7)</i>	12,329,770	12,912,587	13,221,189	308,602	102%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	12,485,557	12,179,604	12,550,450	370,846	103%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên					
3	Thu từ Quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu kết dư			1,838,961		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	414,579	2,045,742		-2,045,742	
6	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL	-1,312,759	-1,312,759	-1,168,222	144,537	
7	Bổ sung cân đối thu chi NSDP từ nguồn CCTL năm 2018	742,393				
II	Chi ngân sách	12,369,170	12,497,451	14,460,229	2,091,059	117%
	<i>Chi cân đối ngân sách(1+2)</i>	12,329,770	12,458,051	13,221,189	891,419	107%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8,936,579	9,030,666	9,718,000	781,421	109%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	3,393,191	3,427,385	3,503,189	109,998	103%
	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3,393,191	3,393,191	3,341,925		
	Chi bổ sung có mục tiêu		34,194	161,264		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
4	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu					
5	Chi từ nguồn bội chi NSDP (nguồn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính Phủ)	39,400	39,400	1,193,200		
6	Chi an toàn giao thông từ nguồn Trung ương bổ sung có mục tiêu			45,840		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh (*)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
IV	Bội chi/Bội thu (Tổng thu cân đối - Tổng chi cân đối)	0	454,536	0		
B	NGÂN SÁCH HUYỀN					
I	Nguồn thu ngân sách	8,898,377	9,387,290	9,483,297	96,007	101%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5,408,809	5,340,185	5,998,166	657,981	112%
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	3,393,191	3,427,385	3,503,189	75,804	102%
	Thu bổ sung cân đối NS	3,393,191	3,393,191	3,341,925	-51,266	98%
	Thu bổ sung có mục tiêu		34,194	161,264		
3	Thu kết dư			278,775		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	96,377	619,720		-619,720	0%
5	Số giảm nguồn thu NSDP được đưa vào cân đối thu - chi do Trung ương giao phải để dành nguồn CCTL			-296,833		
II	Chi ngân sách	8,574,377	8,480,290	9,282,000	707,623	108%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	8,574,377	8,480,290	9,282,000	707,623	108%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

(*) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm KH với UTH năm hiện hành.

Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm KH với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 227 /BC-UBND ngày 13 /11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2018				Dự toán năm 2019				So sánh			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Thu nội địa	Thu từ đầu thô	Thu từ hoạt động XNK
			Thu nội địa	Thu từ đầu thô	thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ đầu thô	thu từ hoạt động				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9=5/ 1	10=6 /2	11=7 /3	12=8/ 4
	TỔNG SỐ	14,912,000	14,912,000	0	0	15,789,000	15,789,000	0	0	106			
1	Thành phố Thủ Dầu Mới	2,831,070	2,831,070			3,023,620	3,023,620			107			
2	Thị xã Thuận An	3,748,756	3,748,756			3,901,360	3,901,360			104			
3	Thị xã Dĩ An	3,535,610	3,535,610			3,645,700	3,645,700			103			
4	Thị xã Tân Uyên	1,794,770	1,794,770			1,792,162	1,792,162			100			
5	Thị xã Bến Cát	1,741,416	1,741,416			2,007,174	2,007,174			115			
6	Huyện Phú Giáo	271,725	271,725			281,512	281,512			104			
7	Huyện Dầu Tiếng	301,820	301,820			349,157	349,157			116			
8	Huyện Bàu Bàng	288,054	288,054			313,339	313,339			109			
9	Huyện Bắc Tân Uyên	398,779	398,779			474,976	474,976			119			

PHỤ LỤC VI
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019
 (Kèm theo Báo cáo số: 27/BC-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm									
				1. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2. Thuế trước bạ	3. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập	6. Phí-lệ phí	7. Thu tiền thuê đất	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu khác ngân sách	10. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	15,789,000	15,789,000	9,760,000	1,300,000	0	50,000	985,000	180,000	1,100,000	2,050,000	358,000	6,000
1	Thành phố Thủ Dầu M	3,023,620	3,023,620	1,521,620	676,000	0	23,000	213,000	30,000	33,000	437,000	90,000	0
2	Thị xã Thuận An	3,901,360	3,901,360	2,484,360	392,000	0	8,000	192,000	35,000	185,000	527,500	76,000	1,500
3	Thị xã Dĩ An	3,645,700	3,645,700	2,631,700	59,000	0	6,000	156,000	41,000	214,000	486,500	48,000	3,500
4	Thị xã Tân Uyên	1,792,162	1,792,162	946,062	37,000	0	2,100	106,000	21,000	359,000	280,000	41,000	0
5	Thị xã Bến Cát	2,007,174	2,007,174	1,503,174	56,000	0	7,000	146,000	18,000	117,000	130,000	30,000	0
6	Huyện Phú Giáo	281,512	281,512	137,012	20,000	0	500	43,000	4,000	31,000	36,000	10,000	0
7	Huyện Dầu Tiếng	349,157	349,157	165,757	19,000	0	400	46,000	7,000	55,000	43,000	13,000	0
8	Huyện Bàu Bàng	313,339	313,339	133,339	15,000	0	2,000	48,000	4,000	36,000	63,000	12,000	0
9	Huyện Bắc Tân Uyên	474,976	474,976	236,976	26,000	0	1,000	35,000	20,000	70,000	47,000	38,000	1,000

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số 277/BC-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1		2
	TỔNG CHI NSĐP	20,239,040	10,957,040	9,282,000
A	CHI CÂN ĐỐI NSĐP	19,000,000	9,718,000	9,282,000
I	Chi đầu tư phát triển	7,650,020	6,320,020	1,330,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	7,500,000	6,170,000	1,330,000
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	873,440		
	Chi khoa học và công nghệ	1,850		
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền SD đất	1,381,088	1,381,088	
	Chi đầu tư từ thu XSKT	1,405,000	1,405,000	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	150,020	150,020	
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
II	Chi thường xuyên	10,645,080	2,903,080	7,742,000
	Trong đó			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,872,144	1,120,937	2,751,207
2	Chi khoa học và công nghệ	73,746	67,496	6,250
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	54,900	54,900	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0		
V	Dự phòng ngân sách	650,000	440,000	210,000
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	0		
C	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSĐP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)	1,193,200	1,193,200	
D	CHI AN TOÀN GIAO THÔNG TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	45,840	45,840	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 277/BC-UBND ngày 15/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
A	B	1
	<u>TỔNG CHI NSDP</u>	<u>14,460,229</u>
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	3,503,189
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	9,718,000
I	<u>Chi đầu tư phát triển (2)</u>	<u>6,320,020</u>
1	Chi đầu tư cho các dự án	6,170,000
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	873,440
b	Chi khoa học và công nghệ	1,850
c	Chi quốc phòng	124,100
d	Chi an ninh	236,400
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	1,333,698
e	Chi SN văn hóa thông tin	296,281
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	54,682
h	Chi SN thể dục thể thao	3,500
i	Chi SN bảo vệ môi trường	860,250
k	Chi SN kinh tế	2,303,170
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	18,049
m	Chi đảm bảo XH	6,928
n	Chi khác	57,652
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức KT, các tổ chức TC của ĐP theo quy định của pháp luật	150,020
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>2,903,080</u>
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,120,937
b	Chi khoa học và công nghệ	67,496
c	Chi quốc phòng	70,000
d	Chi an ninh	59,045
đ	Chi SN y tế, dân số và gia đình	208,343

STT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN
A	B	I
e	Chi SN văn hóa thông tin	81,250
g	Chi SN phát thanh, truyền hình	
h	Chi SN thể dục thể thao	54,522
i	Chi SN bảo vệ môi trường	127,976
k	Chi SN kinh tế	428,800
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	504,015
m	Chi đảm bảo XH	166,259
n	Chi khác	14,437
III	Chi trả nợ lãi do chính quyền ĐP vay	54,900
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	440,000
C	CHI TỪ NGUỒN BỘI CHI NSĐP (NGUỒN VAY LẠI VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ)	1,193,200
D	CHI AN TOÀN GIAO THÔNG TỪ NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU	45,840
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 277/BC-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	6,170,000	873,440	1,850	124,100	236,400	1,333,698	296,281	54,682	3,500	860,250	2,303,170	1,749,952	433,095	0	18,049	6,928	57,652
1	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	2,786,820					1,116,806	153,500	232			1,458,680	1,261,535	196,145		500		57,102
2	Trung tâm Đầu tư – Khai thác thủy lợi và NSNT	3,980										3,980						
3	UBND Thị xã Bến Cát	112,590	66,690					15,100				30,800	30,500	300				
4	UBND huyện Bàu Bàng	145,500	33,300				70,000	25,000				17,200	17,200					
5	UBND huyện Dầu Tiếng	81,500	55,000					100				25,900	25,900					500
6	Bệnh viện phục hồi chức năng	406					310					96						
7	Sở Nội vụ	500														500		
8	BVĐK tỉnh	16,818					13,818					3,000						
9	Đài PTTH BD	54,450							54,450									
10	Sở KH&ĐT	1,400														1,400		
11	Sở KH&CN	1,850		1,850														
12	Sở LĐ - TBXH	7,000	2,000														5,000	
13	Sở TN&MT	2,670									2,170					500		
14	Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Bình Dương	820					820											
15	UBND huyện Phú Giáo	113,080	70,000				50					42,980						50
16	UBND thị xã Thuận An	239,200	236,900								500	1,800	1,800					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi khác	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
17	Sở Thông tin và Truyền thông	151										102				49		
18	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	44,000						40,500		3,500								
19	Báo Bình Dương	81						81										
20	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	10,000						10,000										
21	Bệnh viện Y học cổ truyền	994					994											
22	UBND thị xã Dĩ An	342,360	135,650					28,000			128,000	50,710	50,710					
23	Văn phòng Tỉnh ủy	500														500		
24	Sở Xây dựng	14,600														14,600		
25	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	109,100			109,100													
26	Công an tỉnh Bình Dương	236,400				236,400												
27	UBND TP Thủ Dầu Một	370,535	96,000		15,000						500	257,107	257,107				1,928	
28	UBND TX Tân Uyên	248,000	92,800				100,000					55,200	52,200					
29	UBND huyện Bắc Tân Uyên	193,000	85,100				30,900	24,000				53,000	53,000					
30	Công ty TNHH 1 TV CTN MT Bình Dương	795,045									729,080	65,965						
31	Sở NN & PTNT tỉnh Bình Dương	236,650										236,650	236,650					

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số 277/BC-UBND ngày 13 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực													
			Chi giáo dục - Đào tạo & Dạy nghề	Chi khoa học Công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, Dân số và Gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động Kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của CQ quản lý Nhà nước Đảng Đoàn thể	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác
												Chi giao thông Vận tải	Chi nông lâm nghiệp, Thủy lợi, Thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng Dự toán	2,903,080	1,120,937	67,496	70,000	59,045	208,343	81,250	54,522	127,976	428,800	140,419	93,586	504,015	166,259	14,437
I	Khối cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	2,599,242	1,120,937	65,908	0	0	208,343	77,787	54,522	124,299	422,949	140,419	92,768	358,238	166,259	
1	Văn phòng HĐND tỉnh	13,475												13,475		
2	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội	750												750		
3	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	107,429	0	0	0	0	0	0	0	0	84,188	0	0	23,241	0	
4	Sở Ngoại vụ	8,532	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	8,532	0	
5	Sở Kế hoạch- Đầu tư	15,613								550				15,063		
6	Sở Tài chính	13,972												13,972		
7	Thanh tra tỉnh	10,641												10,641		
8	Trường Chính trị	25,237	25,237													
9	Trường Đại học Thủ Dầu Một	147,726	134,876	12,850												
10	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singapore	35,562	35,562													
11	Trường Cao đẳng Y tế	4,900	4,900													

12	Trường CD nghề Việt Nam-Hàn Quốc	21,598	21,598													
13	Ban An toàn Giao thông	5,680												5,680		
14	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	800									800	800				
15	Trung tâm Đăng kiểm Tư nhân	2,460									2,460	2,460				
16	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	13,385					13,385									
17	Ban Quản lý KCN Việt Nam-Singapore	3,293								130				3,163		
18	Quỹ Phát triển KHCN	22,040		22,040												
19	Viện Quy hoạch PT đô thị Bình Dương	233									233					
20	BQL DA Đầu tư XD tỉnh	0														
21	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	124,920	0	0	0	0	0	0	0	1,993	92,768	0	92,768	30,159	0	
22	Sở Tư Pháp	17,276	0	0	0	0	0	0	0	0	2,768	0	0	14,508	0	
23	Sở Khoa học và Công nghệ	29,562	0	21,990	0	0	0	0	0	0	0	0	0	7,572	0	
24	Sở Công Thương	36,769	0	0	0	0	0	0	0	945	19,685	0	0	16,139	0	
25	Sở Xây dựng	17,148	0	0	0	0	0	0	0	0	2,831	0	0	14,317	0	
26	Sở Giao thông- Vận tải	49,709	0	0	0	0	0	0	0	0	32,159	32,159	0	17,550	0	
27	Quỹ Bảo trì đường bộ	105,000									105,000	105,000				
28	Sở Giáo dục- Đào tạo	812,248	800,294	0	0	0	0	0	0	0		0	0	11,954	0	
29	Sở Y tế	198,538	16,300	0	0	0	168,187	0	0	2,768		0	0	11,283	0	
30	Bảo hiểm Y tế HS, SV	18,858					18,858									
31	Quỹ Khám chữa bệnh cho người nghèo	5,000					5,000									
32	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	226,124	35,837	0	0	0	0	0	0	0	4,614	0	0	19,414	166,259	
33	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	193,389	37,662	2,800	0	0	2,913	77,787	54,522	0	6,894	0	0	10,811	0	
34	Sở Tài nguyên - Môi trường	170,282	0	0	0	0	0	0	0	94,379	58,374	0	0	17,529	0	
35	Quỹ Bảo vệ Môi trường	23,000								23,000						

36	Sở Thông tin - Truyền thông	45,780	2,376	6,228	0	0	0	0	0	0	8,645	0	0	28,531	0	
37	Sở Nội vụ	62,973	6,295	0	0	0	0	0	0	0	1,530	0	0	55,148	0	
38	Đài Phát thanh - Truyền hình	0	0	0	0	0	0	0	0	0		0	0	0	0	
39	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	9,340	0	0	0	0	0	0	0	534		0	0	8,806	0	
II	Khối đoàn thể	65,649	0	0	0	0	0	0	3,463	0	446	5,851	0	818	55,889	0
40	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	10,214								326				9,888		
41	Tỉnh Đoàn	32,345	0	0	0	0	0	3,463	0	0	4,674	0	818	24,208	0	
42	Hội Liên hiệp Phụ nữ	10,450	0	0	0	0	0	0	0	0	265	0	0	10,185	0	
43	Hội Nông dân	8,961	0	0	0	0	0	0	0	0	912	0	0	8,049	0	
44	Hội Cựu Chiến binh	3,679								120				3,559		
III	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp	21,478	0	1,588	0	0	0	0	0	385	0	0	0	19,505	0	
45	Hội Chữ thập đỏ	3,616												3,616		
46	Hội Văn học Nghệ thuật	7,157												7,157		
47	Hội Đông Y	796												796		
48	Hội Người mù	807												807		
49	Câu lạc bộ Hữu trí	1,279												1,279		
50	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	837												837		
51	Hội Liên hiệp các hội KHKT	3,860		1,588							385			1,887		
52	Hội Người cao tuổi	424												424		
53	Liên minh các Hợp tác xã	2,702												2,702		
IV	An ninh-Quốc phòng	131,891	0	0	70,000	59,045	0	0	0	2,846	0	0	0	0	0	
54	Bộ Chỉ huy Quân sự	70,000			70,000											
55	Công an tỉnh	61,891	0	0	0	59,045	0	0	0	2,846	0					
V	Khối đảng	70,383												70,383		
	Tỉnh ủy Bình Dương	70,383												70,383		
VI	Các đơn vị khác	14,437													14,437	

Biểu mẫu số 39

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2019

(Kèm theo Báo cáo số: 27/BC-UBND ngày 15/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (CCTL)	Tổng chi cân đối NSDP
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	15,789,000	5,998,166	2,284,507	10,687,000	3,713,659	3,503,189	0	278,775	9,282,000
1	Thành phố Thủ Dầu Một	3,023,620	1,413,120	788,953	1,733,797	624,167	477,175		46,815	1,831,556
2	Thị xã Thuận An	3,901,360	1,441,454	612,754	2,673,226	828,700	23,972		42,227	1,391,513
3	Thị xã Dĩ An	3,645,700	1,229,799	226,354	2,787,346	1,003,445	23,038		34,411	1,227,733
4	Thị xã Tân Uyên	1,792,162	530,981	154,426	1,045,985	376,555	436,431		31,990	964,924
5	Thị xã Bến Cát	2,007,174	737,004	143,636	1,648,246	593,368	261,348		28,188	917,387
6	Huyện Phú Giáo	281,512	112,371	47,801	179,361	64,570	720,093		30,069	862,534
7	Huyện Dầu Tiếng	349,157	162,694	87,059	210,098	75,635	694,282		30,654	867,142
8	Huyện Bàu Bàng	313,339	122,721	57,574	180,965	65,147	467,163		18,845	594,382
9	Huyện Bắc Tân Uyên	474,976	248,021	165,950	227,976	82,071	399,687		15,576	624,828

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2019
 (Kèm theo Báo cáo số: 27/BC-UBND ngày 13/ 11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu				Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia		
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó										
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (2)									
A	B	1=2+15+19	2=3+9+12+13+14	3=6+7+8	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=16+17+18	16	17	18	19	
	TỔNG SỐ	9,282,000	9,282,000	1,330,000	0	0	1,330,000	0	0	7,742,000	2,751,207	6,250	0	210,000	0	0	0	0	0	0	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	1,831,556	1,831,556	220,704			220,704			1,567,352	474,569	100		43,500		0					
2	Thị xã Thuận An	1,391,513	1,391,513	264,823			264,823			1,093,690	419,885	650		33,000		0					
3	Thị xã Dĩ An	1,227,733	1,227,733	256,208			256,208			942,525	419,733	300		29,000		0					
4	Thị xã Tân Uyên	964,924	964,924	101,688			101,688			842,736	313,009	500		20,500		0					
5	Thị xã Bến Cát	917,387	917,387	108,606			108,606			789,781	283,094	1,000		19,000		0					
6	Huyện Phú Giáo	862,534	862,534	98,454			98,454			745,080	264,651	500		19,000		0					
7	Huyện Dầu Tiếng	867,142	867,142	108,228			108,228			739,914	276,608	1,200		19,000		0					
8	Huyện Bàu Bàng	594,382	594,382	82,887			82,887			498,495	166,727	1,000		13,000		0					
9	Huyện Bắc Tân Uyên	624,828	624,828	88,402			88,402			522,426	132,931	1,000		14,000		0					

Biểu mẫu số 42

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN NĂM 2019**

(Kèm theo Báo cáo số: 277/BC-UBND ngày 13/11/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	161,264	0	161,264	0
1	Thành phố Thủ Dầu Một	42,141		42,141	
2	Thị xã Thuận An	23,972		23,972	
3	Thị xã Dĩ An	23,038		23,038	
4	Thị xã Tân Uyên	16,715		16,715	
5	Thị xã Bến Cát	16,355		16,355	
6	Huyện Phú Giáo	8,819		8,819	
7	Huyện Dầu Tiếng	13,556		13,556	
8	Huyện Bàu Bàng	9,638		9,638	
9	Huyện Bắc Tân Uyên	7,030		7,030	